

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số 005/2023/CVCCG-GPMTCV-VHP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 0506/CV-CCG ngày 05 tháng 06 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy số 2 sản xuất cỏ nhân tạo Cocreation Grass Corporation Việt Nam tại lô 08 - 1, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4163.TTr-STNMT ngày 14 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam địa chỉ tại Khu công nghiệp Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy số 2 sản xuất cỏ nhân tạo Cocreation Grass Corporation Việt Nam tại lô 08 - 1, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy số 2 sản xuất cỏ nhân tạo Cocreation Grass Corporation Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô 08 - 1, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 4377126993 do Ban Quản lý khu kinh tế cấp, chứng nhận lần đầu ngày 04/4/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 26/10/2020; Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên với mã số doanh nghiệp 3901260792 đăng ký lần đầu ngày 03/4/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/4/2020.

1.4. Mã số thuế: 3901260792



1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi cỏ nhân tạo, thảm cỏ nhân tạo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất: 150.000 m².

- Quy mô, công suất: sản xuất sợi cỏ nhân tạo, thảm cỏ nhân tạo 60.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 937/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, Ban quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung cấp phép và các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- BQL Khu kinh tế;
- Khu công nghiệp Phước Đông;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

17

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...13.72...../GPMT – UBND
 ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông (đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp): Hợp đồng xử lý nước thải số 50/2019/HĐ-SVI ngày 03/07/2019; Biên bản thỏa thuận đầu nối số 1655/CV-SVI ngày 04/3/2020.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh của các nhà xưởng, văn phòng phát sinh khoảng 106 m³/ngày.đêm được thu gom về 13 bể tự hoại để xử lý sơ bộ bao gồm: 02 bể có thể tích 7 m³/bể, 11 bể có thể tích 15 m³/bể; nước thải sau bể tự hoại dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 01 của Dự án có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống PE D315 để xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn khoảng 18,84 m³/ngày.đêm được thu gom về 01 bể tách dầu có thể tích 26 m³ để tách dầu sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 01 của Dự án có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống PE D160 để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 01 có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông trước khi xả ra hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông bằng tuyến ống PE D250 để tiếp tục xử lý theo đúng hợp đồng giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

- Nước thải sản xuất (nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn pha keo và vệ sinh thiết bị của công đoạn pha keo) khoảng 30 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 của Dự án có công suất xử lý 100 m³/ngày.đêm bằng mương bê tông cốt thép D400. Nước thải sau hệ thống xử lý được chứa trong bể chứa bằng bê tông cốt thép có thể tích 100 m³ sau đó tái sử dụng cho công đoạn pha keo, không xả ra đường ống thu gom nước thải của khu công nghiệp Phước Đông.

- Nước thải từ công đoạn gia nhiệt sợi cỏ khoảng $250 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về hệ thống xử lý số 03 của Dự án có công suất xử lý $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng bể bể bê tông cốt thép D600. Nước thải sau hệ thống xử lý được chứa trong bể chứa bằng bê tông cốt thép có thể tích 450 m^3 sau đó tái sử dụng cho công đoạn gia nhiệt sợi cỏ, không xả ra đường ống thu gom nước thải của khu công nghiệp Phước Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý, đầu nổi nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh của các nhà xưởng, văn phòng $\rightarrow$ bể tự hoại $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải số 01 của Dự án có công suất xử lý $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải từ nhà ăn $\rightarrow$ bể tách dầu $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải số 01 của Dự án có công suất xử lý $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 01 của Dự án đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Nước thải sản xuất (nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn pha keo và vệ sinh thiết bị của công đoạn pha keo) $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải số 02 của Dự án có công suất xử lý $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ $\rightarrow$ tái sử dụng cho công đoạn pha keo.

- Nước thải từ công đoạn gia nhiệt sợi cỏ $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải số 03 của Dự án có công suất xử lý $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ $\rightarrow$ tái sử dụng cho công đoạn gia nhiệt sợi cỏ.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01, công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải $\rightarrow$ lược rác $\rightarrow$ bể thu gom $\rightarrow$ bể điều hòa $\rightarrow$ bể thiếu khí $\rightarrow$ bể hiếu khí $\rightarrow$ bể lắng $\rightarrow$ bể khử trùng

- Công suất thiết kế: $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl

- 01 bể thu gom, kích thước: $3,5\text{m} \times 2,5\text{m} \times 2,5\text{m}$; vật liệu bê tông cốt thép

- 01 bể điều hòa, kích thước: $5,8\text{m} \times 4,0\text{m} \times 4,5\text{m}$; vật liệu bê tông cốt thép

- 01 bể thiếu khí, kích thước: $4,0\text{m} \times 4,0\text{m} \times 4,5\text{m}$; vật liệu bê tông cốt thép

- 01 bể hiếu khí, kích thước: $5,8\text{m} \times 5,8\text{m} \times 4,5\text{m}$; vật liệu bê tông cốt thép

- 01 bể lắng, kích thước: $4,0\text{m} \times 4,0\text{m} \times 4,5\text{m}$; vật liệu bê tông cốt thép

- 01 bể khử trùng, kích thước: $1,7\text{m} \times 0,8\text{m} \times 2,5\text{m}$; vật liệu bê tông cốt thép

- 01 bể chứa bùn, kích thước: $1,7\text{m} \times 0,8\text{m} \times 4,5\text{m}$; vật liệu bê tông cốt thép

- 01 bể nén bùn, kích thước: $2,0\text{m} \times 1,7\text{m} \times 4,5\text{m}$; vật liệu bê tông cốt thép

1.2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải $\rightarrow$ bể thu gom $\rightarrow$ bể điều tiết $\rightarrow$ bể

phản ứng 1 (bể keo tụ) → bể phản ứng 2 (bể tạo bông) → bể lắng → bể chứa → tái sử dụng nước cho công đoạn pha keo.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM (Polyacrylamide)
- 01 bể thu gom, kích thước: 1,3m x 1,3m x 2,7m; vật liệu bê tông cốt thép
- 01 bể điều tiết, kích thước: 12,7m x 4,7m x 4,4m; vật liệu bê tông cốt thép
- 01 bể keo tụ, kích thước: 2,7m x 2,3m x 4,4m; vật liệu bê tông cốt thép
- 01 bể tạo bông, kích thước: 2,7m x 2,3m x 4,4m; vật liệu bê tông cốt thép
- 01 bể lắng, kích thước: 21,0m x 4,7m x 4,4m; vật liệu bê tông cốt thép
- 01 bể chứa, kích thước: 5,0m x 5,0m x 4,4m; vật liệu bê tông cốt thép
- 01 bể chứa bùn, kích thước: 4,7m x 4,7m x 4,4m; vật liệu bê tông cốt thép

1.2.2.3. Hệ thống xử lý có công suất xử lý số 03, công suất 300 m³/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể chứa nước đầu vào → tháp giải nhiệt → bể trung gian → bồn khử cứng (sử dụng hạt nhựa trao đổi ion) → bể chứa nước sau xử lý → tái sử dụng nước cho công đoạn gia nhiệt.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaCl
- 01 bể chứa nước đầu vào, kích thước: 10m x 9,6m x 4,5m; vật liệu bê tông cốt thép
- 02 tháp giải nhiệt, kích thước: 3,7m x 3,7m x 3,9m; vật liệu thép
- 01 bể trung gian, kích thước: 10,0m x 7,0m x 4,5m; vật liệu bê tông cốt thép
- 06 bồn khử cứng, kích thước: D x H = 1,4m x 2,0m; vật liệu composite
- 01 bể chứa nước sau xử lý, kích thước: 14,0m x 8,0m x 4,5m; vật liệu bê tông cốt thép

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị thiết bị dự phòng để vận hành các công trình xử lý chất thải và ứng phó, khắc phục sự cố.
- Nhân viên vận hành các công trình xử lý chất thải được đào tạo về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.
- Hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công

trình xử lý chất thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải số 01, có công suất xử lý 200 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom.
- 01 mẫu nước thải đầu ra sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliform.
- Giá trị giới hạn: yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Khu công nghiệp Phước Đông, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra, tại từng hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. 

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1372..../GPMT – UBND
ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 01 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 01 (là quá trình sấy khô thảm cỏ bằng nhiệt sau khi thảm đã được lăn lớp keo lên bề mặt để cố định sợi cỏ);
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 02 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 01;
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 03 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 01;
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 04 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 01;
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ công đoạn đục lỗ của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 01 (là công đoạn sử dụng điện gia nhiệt vào các mũi kim để làm nóng chảy lớp keo mặt sau của thảm cỏ tạo thành các lỗ, tạo mặt thoáng cho thảm sau công đoạn sấy);
- Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 01 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 02 (là quá trình sấy khô thảm cỏ bằng nhiệt sau khi thảm đã được lăn lớp keo lên bề mặt để cố định sợi cỏ);
- Nguồn số 07: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 02 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 02;
- Nguồn số 08: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 03 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 03;
- Nguồn số 09: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 04 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 02;
- Nguồn số 10: khí thải phát sinh từ công đoạn đục lỗ của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 02 (là công đoạn sử dụng điện gia nhiệt vào các mũi kim để làm nóng chảy lớp keo mặt sau của thảm cỏ tạo thành các lỗ, tạo mặt thoáng cho thảm sau công đoạn sấy);
- Nguồn số 11: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 01 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 03 (là quá trình sấy khô thảm cỏ bằng nhiệt sau khi thảm đã được lăn lớp keo lên bề mặt để cố định sợi cỏ);
- Nguồn số 12: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 02 của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ số 03;

- Nguồn số 13: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 03 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 03;

- Nguồn số 14: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 04 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 03;

- Nguồn số 15: khí thải phát sinh từ công đoạn đục lỗ của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 03 *(là công đoạn sử dụng điện gia nhiệt vào các mũi kim để làm nóng chảy lớp keo mặt sau của thăm cỏ tạo thành các lỗ, tạo mặt thoáng cho thăm sau công đoạn sấy)*;

- Nguồn số 16: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 01 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 04 *(là quá trình sấy khô thăm cỏ bằng nhiệt sau khi thăm đã được lăn lớp keo lên bề mặt để cố định sợi cỏ)*;

- Nguồn số 17: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 02 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 04;

- Nguồn số 18: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 03 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 04;

- Nguồn số 19: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 04 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 04;

- Nguồn số 20: khí thải phát sinh từ công đoạn đục lỗ của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 04 *(là công đoạn sử dụng điện gia nhiệt vào các mũi kim để làm nóng chảy lớp keo mặt sau của thăm cỏ tạo thành các lỗ, tạo mặt thoáng cho thăm sau công đoạn sấy)*;

- Nguồn số 21: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 01 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 05 *(là quá trình sấy khô thăm cỏ bằng nhiệt sau khi thăm đã được lăn lớp keo lên bề mặt để cố định sợi cỏ)*;

- Nguồn số 22: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 02 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 05;

- Nguồn số 23: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 03 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 05;

- Nguồn số 24: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 04 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 05;

- Nguồn số 25: khí thải phát sinh từ công đoạn đục lỗ của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 05 *(là công đoạn sử dụng điện gia nhiệt vào các mũi kim để làm nóng chảy lớp keo mặt sau của thăm cỏ tạo thành các lỗ, tạo mặt thoáng cho thăm sau công đoạn sấy)*;

- Nguồn số 26: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 01 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 06 *(là quá trình sấy khô thăm cỏ bằng nhiệt sau khi thăm đã được lăn lớp keo lên bề mặt để cố định sợi cỏ)*;

- Nguồn số 27: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 02 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 06;

- Nguồn số 28: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 03 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 06;

- Nguồn số 29: khí thải phát sinh từ buồng sấy số 04 của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 06;

- Nguồn số 30: khí thải phát sinh từ công đoạn đục lỗ của dây chuyền lên keo và sấy khô thăm cỏ số 06 *(là công đoạn sử dụng điện gia nhiệt vào các mũi kim để làm*

nóng chảy lớp keo mặt sau của thảm cỏ tạo thành các lỗ, tạo mặt thoáng cho thảm sau công đoạn sấy);

- Nguồn số 31: khí thải phát sinh từ công đoạn pha keo (là công đoạn pha trộn keo SBR, keo PU và các chất phụ gia để tạo thành hỗn hợp keo sử dụng cho công đoạn lên keo thảm cỏ);

- Nguồn số 32: bụi phát sinh từ công đoạn pha bột màu (là công đoạn trộn các loại bột màu và chất phụ gia để tạo hỗn hợp bột màu).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 275$; $Y = 1237\ 395$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 02: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 281$; $Y = 1237\ 393$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 03: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 282$; $Y = 1237\ 388$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 04: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 4. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 274$; $Y = 1237\ 390$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 05: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 5. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 260$; $Y = 1237\ 486$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 06: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 6. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 219$; $Y = 1237\ 393$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 07: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 7. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 237$; $Y = 1237\ 412$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 08: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 8. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 257$; $Y = 1237\ 429$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 09: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 9. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 272$; $Y = 1237\ 446$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 10: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 287$; $Y = 1237\ 460$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 11: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 11. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 194$; $Y = 1237\ 412$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 12: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 210$; $Y = 1237\ 429$ (theo

hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 13: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 228; Y = 1237 448 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 14: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 14. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 249; Y = 1237 468 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 15: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 15. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 270; Y = 1237 488 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 16: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 171; Y = 1237 435 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 17: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 187; Y = 1237 452 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 18: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 097; Y = 1237 470 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 19: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 230; Y = 1237 495 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 20: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 20. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 251; Y = 1237 515 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 21: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 21. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 147; Y = 1237 456 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 22: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 22. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 166; Y = 1237 474 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 23: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 23. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 184; Y = 1237 492 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 24: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 24. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 204; Y = 1237 512 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 25: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 25. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 225; Y = 1237 533 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 26: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 26. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 127; Y = 1237 481 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 27: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 27. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 592 143; Y = 1237 497 (theo

hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 28: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 28. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 162$; $Y = 1237\ 515$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 29: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 29. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 185$; $Y = 1237\ 537$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 30: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 30. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 203$; $Y = 1237\ 555$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 31: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 31. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 592\ 322$; $Y = 1237\ 307$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 32: tại 01 ống thoát bụi sau hệ thống xử lý bụi của nguồn số 32. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 591\ 897$; $Y = 1237\ 609$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất cỏ nhân tạo Cocreation Grass Corporation Việt Nam tại lô 08-1, đường N8, KCN Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $900\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $900\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $900\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $900\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 21: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 22: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 23: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 24: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 25: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: lưu lượng xả bụi lớn nhất 2.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01 đến số 32: bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thoát, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 đến số 31: đạt QCVN 20:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Styren	mg/Nm ³	100	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Toluen	mg/Nm ³	750		

- Dòng khí thải số 32: đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P ≤ 100.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự

2	Bụi	mg/Nm ₃	180	động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
---	-----	--------------------	-----	---

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 30: mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, khí thải sau xử lý của mỗi nguồn thoát ra môi trường qua 01 ống thoát cao 5m.

- Nguồn số 31: lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho nguồn số 31 theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường qua 01 ống thoát cao 8m.

- Nguồn số 32: lắp đặt hệ thống xử lý bụi cho nguồn số 32 theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra môi trường qua 01 ống thoát cao 1m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Nguồn số 01 đến nguồn số 30

- Hai mươi bốn (24) nguồn: các nguồn số 01 đến nguồn số 04; nguồn số 06 đến nguồn số 09; nguồn số 11 đến nguồn số 14; nguồn số 16 đến nguồn số 19; nguồn số 21 đến nguồn số 24; nguồn số 26 đến nguồn số 29; mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt, khí thải sau xử lý của mỗi nguồn thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát.

- Hai mươi bốn (24) nguồn có công nghệ xử lý giống nhau, quy trình: khí thải → quạt hút → tháp lọc (vật liệu lọc: than hoạt tính) → ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Sáu (06) nguồn: các nguồn số 05, nguồn số 10, nguồn số 15, nguồn số 20, nguồn số 25, nguồn số 30; mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt, khí thải sau xử lý của mỗi nguồn thoát ra môi trường qua 01 ống thoát.

- Sáu (06) nguồn có công nghệ xử lý giống nhau, quy trình: khí thải → chụp hút → quạt hút → tháp lọc (vật liệu lọc: than hoạt tính) → ống thải.

- Công suất thiết kế: 900 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính. 

1.2.2. Nguồn số 31

- Quy trình công nghệ: khí thải → hệ thống đường ống dẫn → tháp lọc (vật liệu lọc: than hoạt tính) → quạt hút → ống thải.
- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.3. Nguồn số 32

- Quy trình công nghệ: bụi → chụp hút → hệ thống đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải.
- Công suất thiết kế: 2.800 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 32 hệ thống, gồm: 30 hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ, 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn pha keo và 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn pha bột màu.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống khói thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện lấy mẫu. Thực hiện theo đúng quy định tại Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Ba mươi (30) vị trí tại ba mươi (30) ống thải sau ba mươi (30) hệ thống xử lý khí thải cho dây chuyền lên keo và sấy khô thảm cỏ;

- Một (01) vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn pha keo;

- Một (01) vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi cho công đoạn pha bột màu;

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:



- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...13.12.../GPMT – UBND
ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: hoạt động của khu vực sản xuất hạt màu (silo khuấy trộn, máy dùn ép, máy cắt hạt).
- Nguồn số 2: hoạt động của khu vực sản xuất hạt nhựa tái chế (silo khuấy trộn, máy dùn ép, máy cắt hạt).
- Nguồn số 3: hoạt động của khu vực sản xuất sợi cỏ nhân tạo (silo khuấy trộn, máy dùn ép, máy cắt sợi, máy xoắn sợi).
- Nguồn số 4: hoạt động của khu vực sản xuất thảm cỏ nhân tạo (máy dệt thảm, máy đục lỗ, máy cắt).
- Nguồn số 5: hoạt động của khu vực hệ thống xử lý nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 591 903; Y = 1237 588;
 - Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 591 802; Y = 1237 707;
 - Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 592 235; Y = 1237 393;
 - Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): X = 592 253; Y = 1237 459;
 - Vị trí số 5 (tương ứng nguồn số 5): X = 592 199; Y = 1237 665;
- (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
 - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
 - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
 - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
 - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
 - + Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. *19/*

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...13.72..../GPMT – UBND
ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)	TTTT
1.	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 02 07	50	Rắn
2.	Chất phụ gia thải có thành phần nguy hại ^(KS)	03 02 09	100	Rắn/lỏng
3.	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) ^(KS)	08 02 04	2	Rắn
4.	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) ^(KS)	08 03 01	15.600	Lỏng
5.	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) ^(KS)	08 03 02	1.500	Bùn
6.	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	250	Rắn
7.	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 06 01	250	Rắn
8.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	12 06 05	14.500	Bùn
9.	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	5	Rắn/lỏng
10.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5	Rắn
11.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	120	Lỏng
12.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	44	Rắn
13.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất	18 01 02	17.600	Rắn

STT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)	TTTT
	chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)			
14.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 03	40	Rắn
15.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	150	Rắn
16.	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	2	Rắn
TỔNG CỘNG			50.218	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	TTTT
1	Nhựa (ống nhựa, màng nhựa PP phế, sợi cỏ phế, biên thảm cỏ phế, thảm cỏ không keo phế, biên dải đế bằng nhựa phế)	03 02 12	6.175,56	Rắn
2	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	274,32	Rắn
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	367,92	Rắn
TỔNG CỘNG		-	6.817,8	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	146.952

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 316,2 m² 

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Phương án xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 1.022 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn tráng xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Phương án xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: Thiết kế kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 11/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa hóa chất quy định QCVN 05:2020/BCT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Xây dựng các chương trình huấn luyện, tập huấn cho công nhân viên những kiến thức về an toàn lao động, công tác cứu hộ, sơ tán khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1372.../GPMT – UBND
ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 01 của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông; nước thải sản xuất và nước thải gia nhiệt sợi cơ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 và hệ thống xử lý số 03 của Dự án để xử lý và tái sử dụng cho khu vực sản xuất, không xả thải ra ngoài. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, hơi dung môi, phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng

tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.